

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21A/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23-9-2019

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Mạnh Biện

Bà Nông Thị Giới

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 215/2019/TLST – HNGĐ ngày 08/8/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1972 (Có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1971 (Có đơn xin vắng mặt)

Cùng có nơi cư trú: Tổ 1, ấp T H, xã T L, thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 05/8/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:*

Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993 đến năm 1999 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước) vào ngày 02/02/1999, bà và ông T kết hôn với nhau lần thứ nhất. Vợ chồng chung sống với nhau được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông T thường uống rượu và ghen tuông vô cớ, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không còn hòa hợp hạnh phúc, hiện tại bà và ông T đã sống ly thân với nhau, không

ai quan tâm đến ai.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1999. Ngoài ra không có nhận ai làm con nuôi, hiện tại bà không có mang thai.

Nay do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, bà yêu cầu ly hôn với ông Trung. Khi ly hôn, hai con chung đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì. Đối với tài sản chung và nợ chung, bà và ông T tự thỏa thuận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Phần trình bày của bị đơn ông Nguyễn Đức T:*

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Đức T vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2019 ông T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, về con chung. Ông thừa nhận quá trình chung sống, ông và bà P thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã với nhau và hiện nay đã sống ly thân với nhau. Tuy nhiên, ông không đồng ý ly hôn với bà P. Trong trường hợp Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ chứng minh mâu thuẫn giữa ông và bà P trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, cho bà P ly hôn với ông thì về con chung ông không có yêu cầu gì vì 02 con chung của ông và bà P đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động. Tài sản chung, nợ chung ông và bà P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; các Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, tuyên cho bà P được ly hôn với ông T; Về con chung, tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết; Về án phí bà P phải chịu theo quy định, ông T không phải chịu án phí

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Theo nội dung vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị P (Sau đây gọi tắt là bà Phượng) và ông Nguyễn Đức T (Sau đây gọi tắt là ông T) có quan hệ vợ chồng với nhau, quá trình chung sống bà P và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà P khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 bộ luật tố tụng dân sự. Do bị đơn ông T đang cư trú tại Tổ 1, ấp T H, xã T L, thị xã B L, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã Bình Long. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, tuy nhiên đến ngày 02/02/1999 bà P và ông T đã làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước (Nay là Ủy ban nhân dân xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước). Việc kết hôn của bà P và ông T là đúng theo quy định tại Điều 9 và không vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Về Yêu cầu ly hôn của bà P*: Hội đồng xét xử nhận thấy, Bà P và ông T đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã với nhau và hiện tại đã sống ly thân với nhau. Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước tại ấp Thanh Hải, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước thể hiện: Quá trình chung sống bà P và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau, hiện tại bà P và ông T đã sống ly thân với nhau không ai quan tâm đến ai. Nội dung Biên bản xác minh trên, hoàn toàn phù hợp với lời khai của bà P tại phiên tòa và lời khai của ông T tại biên bản lấy lời khai ngày 20/8/2019. Do đó, hoàn toàn có cơ sở khách quan kết luận: Cuộc sống vợ chồng của bà P và ông T có nhiều mâu thuẫn làm cho tình trạng hôn nhân trở nên trầm trọng, hiện tại vợ chồng đã ly thân không còn chung sống với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải để vợ chồng

đoàn tụ, nhưng ông T có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã phân tích các nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, các hậu quả về xã hội và gia đình sau khi vợ chồng ly hôn, nhưng bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng làm cho tình trạng hôn nhân giữa bà P và ông T trở nên trầm trọng, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân với nhau, tình cảm không còn, không ai quan tâm đến ai. Do đó, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P đối với ông T.

[4] *Về con chung*: Bà P và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1999 hiện nay đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và Khả năng lao động. Bà P và ông T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà P và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Án phí sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, bà P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông T không phải chịu án phí.

Các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 được ly hôn với ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1971.

Quan hệ hôn nhân của bà P và ông T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật .

Về con chung; Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí bà P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004599 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Bình Long;
- Chi cục THADS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Đức